

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ THỦ ĐỒ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ THỦ ĐỒ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THU DO INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108116747

**3. Ngày thành lập:** 02/01/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Km 22 Đại lộ Thăng Long, Thôn Ngọc Bài, Xã Ngọc Liệp, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.33.676767/ 0912.024.888 Fax:

Email: Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310     |
| 2.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tính ngưỡng khác<br>- Bán lẻ dầu hỏa, bình ga, than, củi sử dụng làm nhiên liệu để đun nấu trong gia đình; | 4773     |
| 3.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết.<br>Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động,việc làm                                                                                                          | 7810     |
| 4.  | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                               | 7820     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633     |
| 6.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320     |
| 7.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>chi tiết<br>- Đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                               | 5229     |
| 9.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690     |
| 10. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                       | 4719     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 12. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4512 |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết. Đại lý, môi giới thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4931 |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.                                                                                                                                    | 4932 |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 17. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4620 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                 | 4649 |
| 19. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 20. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp, thiết bị xây dựng, thiết bị văn phòng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết<br>- Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 22. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7830        |
| 23. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652        |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653        |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi).<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế          | 4659        |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933        |
| 27. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651        |
| 28. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết<br>- Than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha;<br>- Dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa;<br>- Khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hoá lỏng;<br>- Dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế.                                                                                                  | 4661(Chính) |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210        |
| 30. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662        |
| 31. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến,<br>Bán buôn xi măng,<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, Bán buôn kính xây dựng,<br><br>Bán buôn sơn, vécni, Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su.<br>Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác | 4663        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THÀNH HIẾN | Thôn Chuối Trong, Xã Quang Sơn, Huyện Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 1.000      | 100.000.000           | 10,000    | 026097002699                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 1.000      | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | KIỀU DOÃN HỒNG    | Xóm 4, Thôn Liệp Mai, Xã Ngọc Liệp, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 8.000      | 800.000.000           | 80,000    | 001086017908                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 8.000      | 800.000.000           | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | KIỀU DOÃN BẢY     | Thôn Sơn Kịch, Xã Quang Sơn, Huyện Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 1.000      | 100.000.000           | 10,000    | 026088000971                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 1.000      | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: KIỀU DOÃN HỒNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *13/03/1986*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001086017908*

Ngày cấp: *10/04/2017*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm 4, Thôn Liệp Mai, Xã Ngọc Liệp, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm 4, Thôn Liệp Mai, Xã Ngọc Liệp, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội